

**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ, QUY MÔ TUYỂN SINH
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ NAM ĐỊNH**
*(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
I	Trình độ cao đẳng		705	
1	Kế toán	6340301	70	
2	Kế toán doanh nghiệp	6340302	35	
3	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	6340429	25	
4	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6480102	35	
5	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	6480202	70	
6	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi	6510108	35	
7	Công nghệ ô tô	6510216	70	
8	Cắt gọt kim loại	6520121	35	
9	Hàn	6520123	35	
10	Sửa chữa thiết bị may	6520133	35	
11	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	35	
12	Điện dân dụng	6520226	35	
13	Điện công nghiệp	6520227	20	
14	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	6520249	35	
15	May thời trang	6540205	35	
II	Trình độ trung cấp		2.690	
1	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	5210101	35	
2	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	5210407	25	

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
3	Báo chí	5320103	30	
4	Kế toán doanh nghiệp	5340302	60	
5	Kế toán hành chính sự nghiệp	5340307	60	
6	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	5340429	30	
7	Công nghệ sinh học	5420202	35	
8	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	5480102	60	
9	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	5480202	65	
10	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi	5510108	35	
11	Công nghệ ô tô	5510216	195	
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5510303	70	
13	Cắt gọt kim loại	5520121	95	
14	Hàn	5520123	150	
15	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	5520205	70	
16	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	35	
17	Điện tử dân dụng	5520224	95	
18	Điện tử công nghiệp	5520225	35	
19	Điện dân dụng	5520226	90	
20	Điện công nghiệp	5520227	425	
21	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	5520249	35	
22	Máy thời trang	5540205	400	
23	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	5620102	35	
24	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5620111	35	
25	Chăn nuôi - Thú y	5620120	35	
26	Nuôi trồng thủy sản	5620303	35	

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
27	Hướng dẫn du lịch	5810103	35	
28	Quản trị khách sạn	5810201	30	
29	Nghiep vụ lễ tân	5810203	35	
30	Nghiep vụ nhà hàng	5810206	30	
31	Kỹ thuật chế biến món ăn	5810207	160	
32	Quản lý đất đai	5850102	35	
33	Sửa chữa thiết bị may	5520133	35	
34	Chăm sóc sắc đẹp	5810404	60	
III	Trình độ sơ cấp		2.300	
1	Dẫn chương trình (MC)		35	
2	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính		35	
3	Quay phim dựng phim		35	
4	Tin học Văn Phòng		70	
5	Cắt gọt kim loại		70	
6	Công nghệ ô tô		35	
7	Đúc kim loại		35	
8	Hàn		140	
9	Kỹ thuật máy nông nghiệp		35	
10	Sửa chữa hệ thống điện Ô tô		35	
11	Sửa chữa, lắp ráp xe máy		30	
12	Điện công nghiệp		140	
13	Điện dân dụng		70	
14	Điện tử công nghiệp		35	
15	Điện tử dân dụng		105	

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
16	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện		70	
17	Kỹ thuật Chế biến món ăn		35	
18	Nghiep vụ lễ tân		70	
19	Nghiep vụ nhà hàng		35	
20	May Công nghiệp		140	
21	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng		140	
22	Chăn nuôi lợn nái, lợn thịt		140	
23	Nuôi cá nước lợ		30	
24	Nuôi cá nước ngọt, ba ba, ếch		35	
25	Bảo vệ thực vật		70	
26	Thú y		70	
27	Trồng cây lương thực, thực phẩm		70	
28	Trồng hoa, cây cảnh		70	
29	Đan lát thủ công		140	
30	Kỹ thuật điêu khắc gỗ		105	
31	Mộc dân dụng		70	
32	Thêu ren		105	
33	Quản lý khai thác công trình thủy lợi		35	
34	Chăm sóc sắc đẹp		150	
	Tổng cộng (I) + (II) + (III):		5.695	

DANH MỤC NGÀNH NGHỀ, QUY MÔ TUYỂN SINH
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
I	Trình độ cao đẳng		455	
1	Nghề Điện công nghiệp		100	
2	Nghề Công nghệ ô tô		50	
3	Nghề Quản trị mạng máy tính		25	
4	Nghề Hàn		25	
5	Cơ điện nông thôn		25	
6	Kế toán doanh nghiệp		50	
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí		35	
8	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)		25	
9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		25	
10	Logistics		30	
11	Cơ điện tử		30	
12	Quản trị du lịch MICE		35	
II	Trình độ trung cấp		945	
1	Nghề Điện công nghiệp		280	
2	Nghề Công nghệ ô tô		240	
3	Nghề Hàn		25	

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
4	Nghề KT lắp ráp & sửa chữa máy tính		25	
5	Cơ điện nông thôn		25	
6	Kế toán doanh nghiệp		85	
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí		50	
8	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)		35	
9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		35	
10	Logistics		30	
11	Cơ điện tử		80	
12	Quản trị du lịch MICE		35	
III	Trình độ sơ cấp		2.480	
1	Cơ điện nông thôn		50	
2	Tiện ren		35	
3	Cắt gọt kim loại		35	
4	Điện dân dụng		100	
5	Hàn điện		50	
6	Sửa chữa điện & điện lạnh ô tô		60	
7	Sửa chữa, lắp ráp xe máy		50	
8	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ		50	
9	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ		50	
10	May thời trang		60	
11	Tin học văn phòng		90	
12	Lái xe ô tô hạng B, C		550	
13	Lái xe mô tô A1		1.000	

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
14	Tiếng Nhật		300	
Tổng cộng (I) + (II) + (III):			3.880	

**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ, QUY MÔ TUYỂN SINH
CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ DU LỊCH NINH BÌNH**
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/ năm	Ghi chú
I	Trình độ trung cấp		745	
1	Kế toán doanh nghiệp	5340302	70	
2	Chăn nuôi - Thú y	5620120	70	
3	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5620111	70	
4	May thời trang	5540205	135	
5	Điện công nghiệp	5520227	105	
6	Vận hành máy nông nghiệp	5520187	70	
7	Hướng dẫn du lịch	5810103	155	
8	Kỹ thuật chế biến món ăn	5810207	70	
II	Trình độ sơ cấp		510	
1	Dịch vụ nhà hàng khách sạn		50	
2	Kỹ thuật chế biến món ăn		50	
3	Hướng dẫn du lịch		50	
4	Vi tính văn phòng		50	
5	May công nghiệp		100	
6	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ		70	
7	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ		70	

8	Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp		70	
Tổng cộng (I) + (II):			1.255	

HIỆN TRẠNG SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC PHÒNG, KHOA VÀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ NAM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
	A	BAN GIÁM HIỆU									
1	1	Đình Văn Hoàn	01/08/1976		Bí thư Đảng ủy Hiệu trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật cơ khí động lực	Cơ khí động lực			
2	2	Hoàng Văn Quyền	23/05/1972		Phó Hiệu trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật Điện tử	- CĐ: Điện tử viễn thông - ĐH: Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử			
3	3	Lã Duy Tuấn	01/09/1976		UVTV Phó Hiệu trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	Quản lý giáo dục	Tâm lý giáo dục			
4	4	Nguyễn Thành Tuyên	14/01/1980		UVTV Phó Hiệu trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	Công nghệ Chế tạo máy	Cơ Khí			
	B	PHÒNG									
	I	Phòng Đào tạo									
5	1	Trần Kim Anh		15/06/1981	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật Công trình - Cầu đường			
6	2	Nguyễn Văn Bốn	18/04/1976		Trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Quản lý giáo dục	- ĐH Tại chức: Tin học quản lý - ĐH chính quy: Công nghệ thông tin			
7	3	Trần Thị Dương		28/11/1984	Giảng viên - Nhân	Giảng viên giáo dục nghề		Báo chí			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
					viên	ngành lý thuyết (hạng III)					
8	4	Phạm Thị Hà		12/10/1993	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		Kế toán			
9	5	Nguyễn Thị Hải		15/06/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		Ngữ Văn			
10	6	Phạm Văn Hiếu	20/08/1982		Phó trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật cơ khí	- CĐ: Sư phạm cơ khí chế tạo máy - ĐH: Cơ khí chế tạo máy			
11	7	Đỗ Thị Huệ		30/11/1988	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		Tin học ứng dụng			
12	8	Đỗ Thị Nga		15/08/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm Công nghệ thông tin - ĐH: Công nghệ thông tin			
13	9	Vũ Thị Ngân		20/11/1989	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)	Tâm lý học	Sư phạm Tâm lý giáo dục			
14	10	Nguyễn Phương Ngân		25/12/1990	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		Kế toán			
15	11	Vũ Như Quý		28/01/1984	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		CĐ: Kế toán; Kỹ thuật chế biến món ăn ĐH: Kế toán			
16	12	Phạm Thị Hồng Thắm		09/10/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		CĐ: Cơ khí động lực ĐH: Cơ khí động lực			
17	13	Trần Văn Thắng	24/09/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên chính (hạng II)		Cơ khí chế tạo máy			
18	14	Nguyễn Thị Thảo		02/03/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		CĐ: SP kỹ thuật Cơ khí chế tạo máy ĐH: Cơ khí chế tạo máy			
19	15	Nguyễn Hương Thảo		01/05/1982	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)	Nuôi trồng Thủy sản	Nông - Lâm - Ngư nghiệp			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
20	16	Trần Văn Thế	12/02/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		CĐ: Điện khí hoá cung cấp điện ĐH: Tự động hoá - Cung cấp điện; ĐH: Công nghệ kỹ thuật điện , điện tử			
21	17	Đỗ Trường	20/06/1983		Phó trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Khoa học máy tính	ĐH: Tin học quản lý			
	II	Phòng Tổ chức Hành chính									
22	1	Bùi Thị Thanh Dung		23/09/1988	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Sư phạm ngữ văn			
23	2	Trần Thị Phương Dung		12/06/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Quản trị kinh doanh	Công nghệ sinh học			
24	3	Trần Tế Hanh	27/12/1974		Nhân viên	Chuyên viên		Kinh tế nông nghiệp			
25	4	Trần Thị Thanh Hằng		24/10/1973	Nhân viên	Chuyên viên		Kế toán doanh nghiệp			
26	5	Hoàng Văn Hiệp	20/11/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Phát hành sách			
27	6	Đỗ Thị Hoà		29/06/1976	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Tiếng anh - ĐH: Tiếng anh			
28	7	Nguyễn Thị Thu Hương		11/09/1990	Nhân viên	Chuyên viên		Quản trị nhân lực			
29	8	Nguyễn Xuân Long	03/02/1970		Trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Quản lý giáo dục	- CĐ: Công nghệ may - ĐH: Sư phạm kỹ thuật			
30	9	Trần Hữu Long	21/01/1981		Phó trưởng phòng	Chuyên viên		Kinh tế Nông nghiệp			
31	10	Nguyễn Văn Quang	11/12/1969		Nhân viên	Nhân viên kĩ thuật		- CĐ: Kỹ thuật chế biến món ăn - ĐH: Kế toán			
32	11	Phạm Văn Thắng	12/10/1987		Phó trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Quản trị kinh doanh	Kế toán			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
33	12	Nguyễn Thị Hoài Thu		28/06/1980	Nhân viên	Văn thư viên	Quản lý giáo dục	Tiếng anh			
34	13	Vũ Thu	23/09/1981		Nhân viên	Nhân viên		Kế toán			
35	14	Vũ Đình Tiến	18/10/1984		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Cơ điện (Hàn) - ĐH: Công nghệ hàn			
36	15	Phạm Thị Huyền Trang		20/05/1987	Nhân viên	Chuyên viên		- CĐ: Quản trị văn phòng - ĐH: Công nghệ thông tin			
37	16	Nguyễn Thị Tuyết		13/09/1990	Nhân viên	Chuyên viên		Kinh tế nông nghiệp			
38	17	Trần Trung Văn	21/02/1968		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Công nghệ thông tin - ĐH: Công nghệ thông tin			
39	18	Lưu Quang Vị	01/07/1966		Nhân viên	Kế toán viên		Tài chính - Tín dụng			
	III	Phòng Kế hoạch - Tài vụ									
40	1	Đỗ Việt Dũng	19/03/1969		Nhân viên	Kế toán viên		Kinh tế Nông nghiệp			
41	2	Vũ Kim Lân	24/07/1991		Nhân viên	Kế toán viên trung cấp		- CĐ: Kế toán - ĐH: Kế toán			
42	3	Nguyễn Thị Loan		10/08/1984	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Cử nhân kinh tế			
43	4	Đỗ Thị Ngát		02/04/1985	Nhân viên	Kế toán viên	Kinh doanh và quản lý	Kế toán			
44	5	Trần Thị Ánh Ngọc		21/08/1992	Nhân viên	Kế toán viên		Kế toán			
45	6	Nguyễn Thị Tâm		30/08/1987	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kế toán			
46	7	Nguyễn Tiến Thư	20/03/1982		Trưởng phòng	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Tài chính ngân hàng	Đại học QTKD-QTVP Đại học kế toán			
47	8	Nguyễn Văn Thiều	14/10/1967		Nhân viên	Chuyên viên		Kinh tế Nông nghiệp			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
48	9	Hà Thị Bích Vượng		03/06/1975	Phó trưởng phòng	Kế toán viên		Kế toán doanh nghiệp			
	IV	Phòng Công tác học sinh - Sinh viên									
49	1	Đoàn Văn Cường	24/07/1981		Nhân viên	Nhân viên phục vụ		Kinh tế Nông nghiệp			
50	2	Nguyễn Văn Hải	28/06/1991		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí			
51	3	Vũ Thị Hạnh		09/10/1981	Phó trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học	Bảo quản chế biến nông sản			
52	4	Hoàng Thị Thanh Hoa		06/01/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: Kế toán doanh nghiệp - CĐ: Nuôi trồng thủy sản - ĐH: Kế toán			
53	5	Hoàng Thị Việt Hồng		20/12/1990	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Quản trị kinh doanh			
54	6	Phạm Ngọc Huân	20/10/1978		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kế toán			
55	7	Phạm Thị Thanh Huyền		14/06/1973	Nhân viên	Y tá chính					Trung học chuyên nghiệp: Y tá
56	8	Trịnh Thị Thanh Liêm		13/10/1970	Nhân viên	Chuyên viên		Kế toán			
57	9	Nguyễn Thị Hải Ninh		05/11/1981	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm cơ điện - ĐH: Sư phạm công nghệ cơ khí			
58	10	Lê Văn Nghị	10/10/1981		Phó trưởng phòng	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)	Kỹ thuật cơ khí	- CĐ: Cơ khí sửa chữa - ĐH: Công nghệ Kỹ thuật cơ khí			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
59	11	Trần Thị Bích Ngọc		14/03/1993	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Giáo dục thể chất			
60	12	Trần Thanh Thủy		29/03/1971	Nhân viên	Thư viện viên		Thư viện thông tin			
61	13	Nguyễn Văn Trung	20/04/1983		Trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật điện tử	- CĐ: Kỹ thuật điện tử - ĐH: Điện tử - Viễn thông			
62	14	Nguyễn Văn Tuấn	18/04/1982		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: SP Cơ điện - ĐH: Công nghệ kỹ thuật cơ khí			
63	15	Trần Phong	02/05/1978		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		SP Giáo dục thể chất			
64	16	Đỗ Quang Vinh	24/08/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kế toán			
	V	Phòng Quản trị thiết bị, cơ sở vật chất									
65	1	Nguyễn Văn Anh	24/04/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ : Công nghệ Kỹ thuật điện - ĐH: Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử			
66	2	Đinh Tiến Dũng	09/09/1978		Trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Quản lý khoa học công nghệ	- CĐ: Điện khí hóa - Cung cấp điện - ĐH: Điện khí hoá - Cung cấp điện			
67	3	Bùi Văn Dũng	05/05/1976		Phó trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật Viễn thông	Kỹ thuật Điện - Điện tử			
68	4	Trần Ngọc Hà	13/05/1979		Phó trưởng phòng	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Quản lý khoa học và Công nghệ	-CĐ: Sư phạm kỹ thuật ô tô - ĐH: Sư phạm kỹ thuật			
69	5	Trương Công Ka	19/05/1980		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)					Bảng nghề: Chạm khắc

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
											gỗ bậc 4 năng cao
70	6	Nguyễn Văn Khải	20/10/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		Công nghệ kỹ thuật cơ khí			
71	7	Trần Đức Nghị	18/10/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Tự động hóa	Cơ Điện tử			
72	8	Phạm Đức Thủy	29/09/1981		Nhân viên	Kế toán viên trung cấp		- CĐ: Tài chính ngân hàng - ĐH: Tài chính ngân hàng			
	VI	Phòng Đảm bảo chất lượng và Nghiên cứu khoa học									
73	1	Phạm Thị Huyền Anh		13/02/1983	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kế toán	- CĐ: Kế toán - ĐH: Kế toán			
74	2	Nguyễn Thị Chiên		05/07/1978	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Thủy nông cải tạo đất			
75	3	Vũ Thuỳ Dung		06/05/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Triết học, Chính trị học			
76	4	Nguyễn Thị Hoa		25/07/1981	Nhân viên	Chuyên viên		Điện tử - viễn thông			
77	5	Đào Thị Lan		06/10/1979	Trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	Quản lý giáo dục	Điện tử viễn thông			
78	6	Đặng Thị Liên		25/10/1981	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Công nghệ thực phẩm	Bảo quản chế biến nông sản			
79	7	Nguyễn Thị Tiểu Ngọc		10/01/1970	Phó trưởng phòng	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tiếng anh			
80	8	Hoàng Văn Phòng	11/05/1982		Phó trưởng phòng	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tự động hóa			
81	9	Nguyễn Thị Phương		26/02/1979	Phó trưởng phòng	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kinh tế	Kinh tế Nông nghiệp			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
82	10	Phạm Văn Quyết	05/03/1986		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng Thủy sản			
83	11	Vũ Thị Thanh Thủy		09/10/1978	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Thủy nông cải tạo đất			
	C	KHOA									
	I	Khoa Cơ khí - Chế tạo									
84	1	Bùi Văn Bắc	12/01/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm cơ điện (Hàn) - ĐH: Công nghệ kỹ thuật Cơ khí			
85	2	Vũ Trọng Bắc	21/09/1984		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm Cơ khí động lực - ĐH: Cơ khí động lực			
86	3	Phạm Văn Chí	04/08/1983		Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật cơ khí	- CĐ: Sư phạm cơ khí (Hàn) - ĐH: Công nghệ Hàn			
87	4	Nguyễn Văn Dũng	12/06/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		-CĐ: Cơ khí sửa chữa ô tô - MXD '- ĐH: Công nghệ kỹ thuật cơ khí			
88	5	Bùi Hải Dương	22/10/1982		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ hàn			
89	6	Cao Văn Dương	26/02/1991		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ Kỹ thuật ô tô			
90	7	Trần Khánh Duy	13/01/1986		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm cơ khí động lực - ĐH: Công nghệ kỹ thuật ô tô			
91	8	Trần Trung Hiếu	27/06/1975		Phó trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Cơ khí động lực - ĐH: Cơ khí động lực			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
92	9	Vũ Thị Hoà		04/05/1982	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm cơ khí chế tạo máy - ĐH: Công nghệ Chế tạo máy			
93	10	Phan Thành Luân	25/10/1990		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Đóng tàu thủy			
94	11	Ngô Văn Lương	11/02/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: May và thiết kế thời trang - ĐH: Công nghệ May và thời trang			
95	12	Đoàn Xuân Miên	03/04/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kỹ sư Cơ khí động lực			
96	13	Nguyễn Quý Minh	21/02/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí			
97	14	Trịnh Anh Quang	05/05/1984		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kỹ thuật cơ khí (Máy chính xác)			
98	15	Phạm Văn Thái	02/08/1974		Nhân viên	Nhân viên kĩ thuật		- CĐ: Kỹ sư thực hành Hàn			
99	16	Vũ Văn Thắng	25/05/1989		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ kỹ thuật ô tô			
100	17	Hà Quang Thanh	26/08/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm cơ khí động lực - ĐH: Công nghệ kỹ thuật ô tô			
101	18	Vũ Văn Thành	26/02/1987		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kỹ thuật cơ khí			
102	19	Bùi Quang Thiện	11/01/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm cơ khí động lực - ĐH: Công nghệ kỹ thuật ô tô			
103	20	Hoàng Quốc Toàn	30/05/1978		Trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật cơ khí	- CĐ: Công nghệ chế tạo			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
								máy - DH: Cơ khí chế tạo máy			
104	21	Bùi Quốc Trình	30/04/1975		Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật cơ khí	- CD: Cơ khí động lực - DH: Cơ khí động lực			
105	22	Hoàng Quang Vũ	04/11/1978		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Cơ khí nông nghiệp			
	II	Khoa Điện - Điện tử									
106	1	Trần Văn Ái	28/02/1977		Phó trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Sự phạm Điện khí hoá và cung cấp điện - DH: Điện khí hoá và cung cấp điện			
107	2	Vũ Văn Biên	13/12/1976		Trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Điện khí hóa mỏ	- CD: Điện khí hóa - Cung cấp điện - DH: Điện khí hóa - Cung cấp điện			
108	3	Nguyễn Mậu Bình	08/12/1982		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Hệ thống điện			
109	4	Dương Thị Dung		16/04/1982	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Điện khí hoá - cung cấp điện - DH: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			
110	5	Trần Đại Dũng	09/09/1976		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Điện khí hoá - cung cấp điện - DH: Điện khí hoá - cung cấp điện			
111	6	Phan Văn Đạt	02/06/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	- CD: Điện khí hoá - Cung cấp điện - DH: Công nghệ kỹ thuật điện			
112	7	Dương Anh Đức	03/01/1976		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ kỹ thuật điện			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
113	8	Trần Thị Gấm		06/10/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Sư phạm kỹ thuật điện - ĐH: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			
114	9	Nghê Thu Giang		09/08/1983	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Điện khí hóa - cung cấp điện - ĐH: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá			
115	10	Phạm Thị Thanh Hà		09/05/1980	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Điện khí hoá - cung cấp điện - ĐH: Công nghệ kỹ thuật điện			
116	11	Nguyễn Thị Thu Hằng		28/06/1980	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Điện khí hoá- cung cấp điện - ĐH: Công nghệ tự động			
117	12	Nguyễn Thị Hằng		13/07/1988	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử			
118	13	Phạm Thị Hào		25/09/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Kỹ thuật điện tử - ĐH: Điện tử viễn thông			
119	14	Nguyễn Thị Thanh Hiền		18/07/1977	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Sư phạm kỹ thuật Điện khí hoá - cung cấp điện - ĐH: Điện khí hoá - cung cấp điện			
120	15	Phạm Thị Huyền		05/07/1982	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ Kỹ thuật Điện			
121	16	Phạm Văn Khoa	08/10/1989		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Điện tử - viễn thông			
122	17	Nguyễn Thị Liên		10/03/1983	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Sư phạm kỹ thuật điện tử - ĐH: Công nghệ kỹ thuật điện -điện tử			
123	18	Đỗ Thị Lương		24/08/1988	Giảng viên - Nhân	Giảng viên giáo dục nghề		Công nghệ kỹ thuật điện			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
					viên	ngành lý thuyết (hạng III)					
124	19	Nguyễn Thành Nam	10/11/1976		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		- CD: Điện khí hoá - cung cấp điện - ĐH: Điện khí hoá - cung cấp điện			
125	20	Trần Tất Nghĩa	09/07/1979		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)	Tự động hóa	- CD: Điện khí hóa - cung cấp điện - ĐH: Điện khí hóa - cung cấp điện			
126	21	Phạm Quốc Nghĩa	13/10/1984		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		- CD: Sư phạm kỹ thuật điện tử - ĐH: Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử			
127	22	Lê Thị Như		10/04/1990	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		Công nghệ kỹ thuật điện- điện tử			
128	23	Trần Văn Phú	29/07/1987		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật viễn thông	Điện tử viễn thông			
129	24	Phạm Đức Quý	28/10/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		- CD: Điện khí hoá - Cung cấp điện - ĐH: Công nghệ kỹ thuật Điện			
130	25	Vũ Văn Thân	20/08/1980		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)	Tự động hóa	- CD: Điện khí hóa - cung cấp điện - ĐH: Điện khí hóa - cung cấp điện			
131	26	Nguyễn Văn Thắng	08/03/1982		Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật điện	- CD: Sư phạm Điện khí hóa - cung cấp điện - ĐH: Điện khí hóa - cung cấp điện			
132	27	Trần Đức Thắng	08/08/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật tự động hóa	Điện			
133	28	Vũ Thị Thanh		28/03/1991	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề ngành lý thuyết (hạng III)		SP kỹ thuật công nghiệp			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
134	29	Nguyễn Thị Thảo		06/12/1970	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		CD: SP kỹ thuật Cơ khí chế tạo máy ĐH: Cơ khí chế tạo máy			
135	30	Bùi Văn Thiện	20/11/1982		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Kỹ thuật điện - DH: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá			
136	31	Lê Hữu Thọ	16/04/1979		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Điện khí hóa mỏ	Điện khí hóa mỏ			
137	32	Nguyễn Thị Kim Thoa		25/02/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Kỹ thuật điện tử - DH: Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông			
138	33	Phạm Kim Thư	18/11/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Quản lý khoa học công nghệ	Sư phạm kỹ thuật điện			
139	34	Thiều Thị Thương		02/06/1986	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Sư phạm điện khí hoá và Cung cấp điện - DH: Công nghệ tự động			
140	35	Dương Thị Thuý		12/08/1988	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ tự động			
141	36	Trần Minh Tiến	03/08/1993		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử			
142	37	Bùi Kiên Trung	25/11/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ tự động			
143	38	Nguyễn Văn Trường	02/09/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Kỹ thuật điện tử - DH: Điện tử viễn thông			
144	39	Đặng Văn Trường	13/10/1982		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Công nghệ điện tử - DH: Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử			
145	40	Triệu Việt Tú	12/11/1990		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
146	41	Trần Sỹ Tuấn	04/08/1986		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		CN kỹ thuật điện			
147	42	Trịnh Văn Tuấn	08/01/1980		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Thạc sĩ tự động hóa	- CĐ: Điện khí hóa - Cung cấp Điện - ĐH: Điện khí hóa - Cung cấp Điện			
148	43	Trần Quốc Việt	26/09/1982		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật điện	Sư phạm kỹ thuật			
149	44	Nguyễn Văn Yên	01/06/1988		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử			
	III	Khoa Công nghệ thông tin - Truyền thông									
150	1	Vũ Xuân Biên	27/01/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm công nghệ thông tin - ĐH: Khoa học máy tính			
151	2	Phạm Văn Chung	04/01/1983		Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật điện tử	- CĐ: Điện tử - Viễn thông - ĐH: Điện tử - Viễn thông			
152	3	Nguyễn Quang Chiêu	06/01/1980		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm công nghệ thông tin - ĐH: Công nghệ thông tin			
153	4	Nguyễn Thị Thu Hà		05/11/1987	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		Tin học ứng dụng			
154	5	Vũ Thị Thu Hiền		11/07/1983	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Khoa học máy tính			
155	6	Nguyễn Văn Học	28/03/1987		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Tin học - ĐH: Công nghệ thông tin			
156	7	Trần Thị Thu Huyền		24/12/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tin học quản lý			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
157	8	Đặng Nguyễn Thuỳ Linh		05/11/1991	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tin học ứng dụng			
158	9	Bùi Thị Ngọc		14/03/1992	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tin học ứng dụng			
159	10	Triệu Thị Nhân		13/06/1987	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tin học ứng dụng			
160	11	Nguyễn Thanh Phúc	11/04/1982		Trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Quản lý khoa học công nghệ	Tin học quản lý			
161	12	Phạm Văn Tuệ	19/01/1977		Phó trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Điện tử viễn thông - ĐH: Kỹ thuật điện - điện tử			
162	13	Nguyễn Thị Thảo		11/02/1983	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		CĐ: SP kỹ thuật Cơ khí chế tạo máy ĐH: Cơ khí chế tạo máy			
	IV	Khoa May									
163	1	Trần Thị Hà		05/03/1973	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Công nghệ May - ĐH: Công nghệ May			
164	2	Bùi Thị Hợi		25/03/1983	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ May			
165	3	Trần Thị Huyền		12/12/1985	Trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Công nghệ May - ĐH: Công nghệ May			
166	4	Nguyễn Trang Nhung		13/03/1981	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Công nghệ may - ĐH: Công nghệ may			
167	5	Đỗ Thị Minh Nguyệt		01/01/1981	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ may và thời trang			
168	6	Trương Thị Tâm		12/06/1976	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: May và thiết kế thời trang - ĐH: Công nghệ May và thời trang			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
169	7	Nguyễn Thị Ngọc Thanh		25/06/1982	Phó trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Công nghệ May - ĐH: Công nghệ May			
170	8	Doãn Thị Thu		25/05/1986	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Công nghệ May - CD: Kỹ thuật chế biến món ăn - ĐH: Công nghệ May			
171	9	Đinh Thị Thu		12/07/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Công nghệ May - ĐH: Công nghệ May			
172	10	Nguyễn Thị Minh Thuý		09/05/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ may và thời trang			
	V	Khoa Kinh tế - Du lịch									
173	1	Nguyễn Mai Tú Anh		14/07/1981	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Quản trị kinh doanh			
174	2	Tạ Thị Diễm		29/02/1976	Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Kinh tế	Kinh doanh Nông nghiệp			
175	3	Trần Văn Dũng	30/08/1978		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Quản trị kinh doanh			
176	4	Bùi Thị Thu Hà		16/01/1994	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Quản lý tài nguyên và môi trường			
177	5	Nguyễn Thị Hà		29/11/1985	Phó trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Văn hóa du lịch			
178	6	Trần Thị Thu Hằng		31/05/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kinh doanh và quản lý	- CD: Kế toán - ĐH: Kế toán doanh nghiệp			
179	7	Nguyễn Thị Thu Hoài		01/10/1984	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh			
180	8	Trần Thị Phương Lan		19/03/1984	Trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Du lịch học			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
181	9	Phạm Thị Lan		10/10/1989	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Việt Nam học (văn hóa du lịch)			
182	10	Lê Thị Loan		27/12/1984	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Sư phạm điện khí hoá - Cung cấp điện - CD: Kỹ thuật chế biến món ăn - ĐH: Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử			
183	11	Nguyễn Thị Miên		17/08/1993	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Quản lý văn hoá			
184	12	Trần Thị Thuý Nga		26/03/1980	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kinh tế	Kinh tế Nông Nghiệp			
185	13	Lê Thị Oanh		05/09/1991	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Quản trị kinh doanh			
186	14	Nguyễn Thị Thảo		07/03/1988	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		CD: SP kỹ thuật Cơ khí chế tạo máy ĐH: Cơ khí chế tạo máy			
187	15	Nguyễn Ngọc Thiện	07/09/1965		Phó trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kinh tế Nông Nghiệp			
	VI	Khoa Nông nghiệp - Thủy lợi									
188	1	Bùi Thị Bích		28/01/1991	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Thủy văn			
189	2	Nguyễn Thị Chung		25/07/1976	Trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Xây dựng công trình thủy lợi	Công trình thủy lợi			
190	3	Trần Xuân Đoàn	09/01/1981		Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Thú y	Thú y			
191	4	Phạm Thị Duyên		28/10/1981	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kỹ sư nông học			
192	5	Ngô Thị Hà		10/11/1991	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Bảo vệ thực vật			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
193	6	Trần Thị Ánh Hồng		02/04/1989	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Quản lý đất đai			
194	7	Phạm Thị Bích Liên		01/01/1989	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Thủ y	Thú Y			
195	8	Nguyễn Thị Hải Linh		28/03/1988	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Khoa học cây trồng	Kỹ sư nông học			
196	9	Phạm Thị Sợi		20/08/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Bác sỹ thú y			
197	10	Lê Thị Tới		11/11/1983	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên chính (hạng II)	Thủ y	Bác sỹ thú y			
198	11	Nguyễn Thị Tuyền		08/09/1982	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- ĐH: Chăn nuôi thú y - ĐH: Quản trị kinh doanh			
199	12	Nguyễn Văn Ước	15/03/1971		Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)		Mỹ thuật công nghiệp - Điều khắc			
200	13	Bùi Hải Yến		24/03/1994	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Chăn nuôi			
	VII	Khoa Khoa học cơ bản									
201	1	Đỗ Thị Thanh Bình		14/11/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Sinh học	Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp			
202	2	Vũ Văn Cao	22/11/1972		Trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Quản lý hành chính giáo dục	- ĐH tại chức: Tiếng anh - ĐH chính quy: Khoa học máy tính			
203	3	Hoàng Thị Châu		24/06/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Sư phạm ngữ văn			
204	4	Nguyễn Văn Chí	29/04/1981		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: Cơ khí sửa chữa - ĐH: Công nghệ Kỹ thuậtCơ khí - ĐH: Giáo dục quốc phòng			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
								an ninh			
205	5	Trần Thị Kim Cúc		12/05/1989	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Hoá học			
206	6	Hoàng Thị Trà Giang		22/10/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Toán			
207	7	Đặng Hùng Giang	20/10/1984		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Giáo dục thể chất			
208	8	Ninh Thị Hà		15/02/1983	Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	Văn học Việt Nam	- CĐ: Kỹ thuật chế biến món ăn - ĐH: Ngữ văn			
209	9	Vũ Thị Hằng		01/01/1985	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Triết học			
210	10	Nguyễn Thu Hiền		21/07/1977	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Tiếng anh - ĐH: Tiếng anh			
211	11	Tô Thị Thanh Hòa		21/01/1987	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Giáo dục Chính trị			
212	12	Nguyễn Thị Huyền		29/01/1987	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Sư phạm toán			
213	13	Trần Thị Thu Huyền		09/07/1976	Phó trưởng khoa	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Tiếng anh - ĐH: Tiếng anh			
214	14	Phạm Thị Thuý Lan		11/12/1977	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tiếng anh			
215	15	Doãn Út Năm		22/03/1991	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Sư phạm hóa học			
216	16	Hoàng Thị Tâm		19/09/1987	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tiếng anh			
217	17	Trần Thị Kiều Trang		16/04/1988	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Ngữ văn			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
218	18	Nguyễn Ngọc Trung	11/08/1966		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Kinh tế nông nghiệp			
219	19	Bùi Văn Trường	24/01/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Toán - Tin học			
220	20	Đỗ Hải Yến		29/08/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Triết học	Giáo dục chính trị			
	D	TRUNG TÂM									
	I	Trung tâm Tuyển sinh và Giải quyết việc làm									
221	1	Nguyễn Thị Tuyết Chinh		17/10/1982	Nhân viên	Kế toán viên trung cấp		- CD: Kế toán - DH: Kế toán			
222	2	Lương Thị Dịu		06/07/1984	Nhân viên	Kế toán viên trung cấp		Kế toán			
223	3	Nguyễn Thị Dung		02/01/1978	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CD: Kỹ thuật điện tử - DH: Kỹ thuật Điện , Điện tử			
224	4	Nguyễn Văn Hà	05/12/1976		Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính)	Tin học quản lý			
225	5	Trần Thu Hằng		27/07/1983	Phó giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	Báo chí học	Báo chí			
226	6	Trương Văn Hợp	19/01/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CD: Cơ điện hàn - DH: Công nghệ KT cơ khí			
227	7	Trần Thị Thanh Huyền		21/03/1987	Nhân viên	Chuyên viên		Kế toán			
228	8	Nguyễn Thuỳ Linh		08/11/1988	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tin học ứng dụng			
229	9	Triệu Thị Kim Oanh		14/10/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Báo chí			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
230	10	Lưu Thị Quyến		16/09/1981	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Điện tử Viễn thông			
231	11	Trần Tất Sơn	22/06/1978		Phó Giám đốc	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ Nghề: Điện công nghiệp - ĐH: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử			
232	12	Phạm Đình Thòa	28/01/1986		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề thực hành thuyết (hạng III)		- CĐ: Luyện kim đen - ĐH: Công nghệ kỹ thuật cơ khí			
233	13	Nguyễn Thị Thuý		17/10/1979	Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Tiếng Anh Sư phạm			
	II	Trung tâm đánh giá kỹ năng và Thực nghiệm sản xuất									
234	1	Đặng Văn Bình	22/12/1986		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật cơ khí	- CĐ: Sư phạm cơ điện - ĐH: Công nghệ hàn			
235	2	Trần Tất Bình	30/05/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Công nghệ cơ khí chế tạo - ĐH: Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí			
236	3	Tạ Văn Đức	01/06/1978		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Cơ khí			
237	4	Trần Mạnh Hoạt	25/11/1989		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ Hàn			
238	5	Nguyễn Đức Quảng	10/10/1983		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật Cơ khí	- CĐ: Sư phạm cơ khí chế tạo - ĐH: Công nghệ chế tạo máy			
239	6	Nguyễn Văn Tài	01/12/1977		Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	Kỹ thuật cơ khí động lực	- CĐ: Cơ khí động lực - ĐH: Cơ khí động lực			
240	7	Vũ Văn Tùng	20/02/1985		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí			

STT theo số người làm việc	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngành	Trình độ Chuyên môn				
			Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
241	8	Nguyễn Văn Liên	09/10/1987		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Công nghệ chế tạo máy			
242	9	Vũ Song Thao	01/11/1981		Phó giám đốc	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật viễn thông	Điện tử viễn thông			
243	10	Phạm Văn Viên	05/05/1979		Phó giám đốc	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy			
244	12	Cao Văn Sáng	01/11/1986		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		- CĐ: Sư phạm cơ điện (Hàn) - ĐH: Công nghệ Hàn			
245	13	Nguyễn Minh Sinh	09/01/1974		Giảng viên - Nhân viên	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)		Cơ khí chế tạo máy			
	Tổng số nam/ nữ		120	125							
	TỔNG SỐ		245								

HIỆN TRẠNG SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC PHÒNG, KHOA VÀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM

(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
1	Vũ Hữu Ý	02/01/1980		Hiệu trưởng	Giảng viên GDNN LT hạng III	1. T.s. Khoa học giáo dục 2. Th.s Quản lý giáo dục	Điện tử - Viễn thông			
							Luật hành chính, kinh tế			
							Ngôn ngữ Anh			
2	Phạm Minh Thành	16/10/1978		Phó hiệu trưởng	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật	Điện nông nghiệp			
3	Hoàng Đức Mẫn	03/10/1981		Phó hiệu trưởng	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật thủy khí	Cơ khí			
							Quản trị kinh doanh			
4	Nguyễn Thị Yến		25/3/1975	Phó hiệu trưởng	Chuyên viên chính		Luật Tư pháp			
5	Trần Thị Hiếu		13/6/1981	TP. Tổ chức hành chính	Giảng viên GDNN LT hạng III	Quản lý giáo dục	Tâm lý giáo dục			
							Sư phạm Tiếng Anh			
6	Đình An Linh		31/10/1978	Phó Khoa PT khoa Kinh tế - Quản trị chuỗi cung ứng	Chuyên viên		Quản trị KD			
							Luật			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
7	Nguyễn Thế Cường	08/8/1978		TP. Đào tạo	Giảng viên GDNN LT hạng III	Tự động hóa	Điều khiển học kỹ thuật giao thông vận tải			
8	Luu Thị Ngân		02/9/1980	Phó TP. Đào tạo	Giảng viên GDNN LT hạng III		Tiếng Nga			
							Tiếng Anh			
9	Vũ Quang Phiệt	12/01/1980		Phó TP. Đào tạo	Giảng viên GDNN LT hạng III		Cơ khí chế tạo máy			
10	Phạm Văn Quyết	13/11/1976		TP. Công tác HSSV	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật	Sư phạm kỹ thuật Điện			
11	Nguyễn Thị Nhân		22/9/1970	Phó TP. Công tác HSSV	Giảng viên GDNN LT hạng III		Tin học			
12	Nguyễn T. Hồng Lâm		20/9/1981	TP. Quản trị thiết bị và đời sống	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Điện khí hóa và cung cấp điện			
13	Nguyễn Thị Lệ Thủy		26/10/1978	Phó TP. Quản trị thiết bị và đời sống	Giảng viên GDNN LT hạng III		Sư phạm kỹ thuật			
14	Đặng Xuân Vượng	01/3/1973		TP. Quản lý chất lượng	Giảng viên GDNN LT hạng III		Điện - Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp			
15	Trần Thế Kỳ	03/01/1979		Phó GD T.tâm Dịch vụ đào tạo và Hợp tác DN	Giảng viên GDNN LT hạng III		SPKT nông nghiệp			
16	Kiều Quốc Tinh	12/5/1981		Trưởng khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điện	Điện khí hóa và cung cấp điện			
17	Vũ Hồng Nga		04/11/1985	Phó TK Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Điện - Điện tử			
18	Nguyễn Đình Hoàng	09/8/1977		Trưởng khoa Công nghệ ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí ô tô			
19	Đào Văn Hiệp	04/10/1982		Trưởng khoa Cơ khí	Giảng viên GDNN LT hạng III	Công nghệ chế tạo máy	Cơ khí chế tạo máy			
20	Phạm Tất Thành	25/5/1983		Trưởng khoa Công nghệ thông tin	Giảng viên GDNN LT hạng III	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
21	Đào Anh Tuấn	13/9/1981		Trưởng khoa Khoa học cơ bản	Giảng viên GDNN LT hạng III	Quản lý thông tin	Công nghệ thông tin			
22	Ngô Thị Anh Hoa		24/7/1978	Phó TK Khoa học cơ bản	Giảng viên GDNN LT hạng III	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh			
23	Nguyễn Hồ Phương		04/7/1984	Giảng viên P. Đào tạo	Giảng viên GDNN LT hạng III		Tin học			
24	Đặng Thị Nguyệt Thu		12/9/1981	Giảng viên P. Đào tạo	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Công nghệ kỹ thuật điện			
25	Đinh Thị Minh		07/02/1986	Giáo viên P. Đào tạo	Giáo viên GDNN LT hạng III		Hóa học			
26	Nguyễn Văn Trọng	05/8/1976		Giảng viên P. Công tác HSSV	Giảng viên GDNN LT hạng III		Cơ khí chuyên dùng			
27	Phạm Minh Quang	30/6/1983		Giảng viên P. Công tác HSSV	Giảng viên GDNN LT hạng III		Kỹ thuật điện			
28	Phạm Đức Hoàn	26/8/1981		Giáo viên P. Công tác HSSV	Giáo viên GDNN TH hạng III		Kinh tế nông nghiệp			
29	Lê Văn Hải	19/12/1990		NV P. Quản trị thiết bị và đời sống	Giáo viên GDNN LT hạng III		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			
30	Đỗ Quang Triệu	22/02/1970		Giảng viên P. Quản lý chất lượng	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật	Cơ khí nông nghiệp			
31	Phạm Thị Tinh		17/6/1982	Giảng viên P. Quản lý chất lượng	Giảng viên GDNN LT hạng III	Luật	Luật			
32	Lê Văn Tiến	23/01/1990		Giáo viên P. Quản lý chất lượng	Giáo viên GDNN TH hạng III		Kế toán	Điện công nghiệp		
33	Trần Thị Mai Trang		05/6/1990	NV TT Dịch vụ ĐT và HTDN kiêm giáo viên	Thư viện viên hạng III	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh			
34	Vũ Thanh Hải	05/7/1976		Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III		Hệ thống điện			
35	Lê Trung Hà	01/5/1978		Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III		Điện khí hóa và cung cấp điện			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
36	Nguyễn Đức Thuận	21/11/1981		Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III		Điện khí hóa và cung cấp điện			
37	Trần Nhữ Mạnh	25/02/1980		Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Điện khí hóa và cung cấp điện			
38	Đỗ Thị Lành		03/12/1981	Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III		Công nghệ kỹ thuật điện			
39	Nguyễn Thị Tuyền		05/7/1979	Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Điện khí hóa và cung cấp điện			
40	Trần Thị Hệ		02/10/1981	Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Điện			
41	Ngô Thị Oanh		26/01/1981	Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Điện khí hóa - Cung cấp điện			
42	Vũ Hồ Thành	26/10/1986		Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điện tử	Kỹ sư công nghệ Kỹ thuật điện			
43	Đoàn Văn Dũng	05/3/1984		Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Điện - Điện tử			
44	Nguyễn Thị Ninh		04/6/1986	Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Công nghệ kỹ thuật Điện- Điện tử			
45	Phạm Sơn Tùng	07/4/1990		Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Công nghệ tự động			
46	Nguyễn Thị Hằng Nga		08/5/1978	Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III		Sư phạm kỹ thuật			
47	Đoàn Thị Huyền		14/3/1983	Giảng viên khoa Điện	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Điện khí hóa và cung cấp điện			
48	Trương Văn Quang	14/11/1986		Giáo viên khoa Điện	Giáo viên GDNN LT hạng III		Công nghệ tự động			
49	Đỗ Thị Hiền		15/7/1983	Giáo viên khoa Điện	Giáo viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật điều khiển và tự động	Điện khí hóa và Cung cấp điện			
50	Ngô Thị Vân Hồng		01/6/1987	Giáo viên khoa Điện	Giáo viên GDNN LT hạng III		Công nghệ tự động			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
51	Nguyễn Thị Thu Hằng		29/4/1980	Giảng viên khoa CN ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí ô tô			
52	Trần Duy Hưng	03/6/1982		Giảng viên khoa CN ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III		Công thôn			
53	Phan Hưng Long	12/11/1980		Giảng viên khoa CN ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III		Cơ khí động lực			
54	Nguyễn Thanh Tùng	22/6/1978		Giảng viên khoa CN ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí động lực			
55	Ninh Văn Hào	15/8/1979		Giảng viên khoa CN ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III		Công nghệ Kỹ thuật ô tô			
56	Nguyễn Quang Hiến	15/10/1985		Giảng viên khoa CN ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III		Công nghệ Kỹ thuật ô tô			
57	Trần Văn Thịnh	30/9/1991		Giảng viên khoa CN ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III		Công nghệ Kỹ thuật ô tô			
58	Bùi Việt Thắng	04/10/1978		Giảng viên khoa CN ô tô	Giảng viên GDNN LT hạng III		Công nghệ Kỹ thuật ô tô			
59	Nguyễn Anh Hùng	20/5/1982		GV THLX ô tô	Chuyên viên		Kinh tế			
60	Vũ Quang Huy	26/6/1984		GV THLX ô tô	Kỹ sư hạng III		Công nghệ tự động			
61	Bùi Thế Thức	09/11/1976		GV THLX ô tô	Giáo viên GDNN TH hạng III			Công nghệ ô tô		
62	Thạch Quang Tuyền	07/12/1981		GV THLX ô tô	Cán sự			Công nghệ ô tô		
63	Nguyễn Đức Ngọc	01/02/1985		Giáo viên khoa CN ô tô	Giáo viên GDNN LT hạng III		Xây dựng dân dụng và Công nghiệp			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
64	Phan Đức Trung	30/11/1993		Giảng viên Khoa Cơ khí	Giảng viên GDNN LT hạng III		Công nghệ Hàn			
65	Nguyễn Văn Tuyên	02/2/1985		Giảng viên Khoa Cơ khí	Giảng viên GDNN LT hạng III	Công nghệ chế tạo máy	Cơ khí chế tạo máy			
66	Nguyễn Văn Lộc	10/4/1989		Giáo viên khoa Cơ khí	Giáo viên GDNN LT hạng III		Cơ khí chế tạo máy			
67	Lê Thị Thu Hương		01/7/1983	Giảng viên khoa CNTT	Giảng viên GDNN LT hạng III		Công nghệ thông tin			
68	Nguyễn Quốc Tuấn	19/5/1982		Giảng viên khoa CNTT	Giảng viên GDNN LT hạng III		Tin học ứng dụng			
69	Chu Thị Hồng Nhung		10/11/1986	Giảng viên khoa CNTT	Giảng viên GDNN LT hạng III	Công nghệ thông tin	Tin học			
70	Bùi Thị Thu Hằng		11/1/1987	Giảng viên khoa CNTT	Giảng viên GDNN LT hạng III		Tin học ứng dụng			
71	Dương Thế Anh	21/3/1981		Giáo viên khoa CCNTT	Giáo viên GDNN LT hạng III		Kỹ thuật Điện - Điện tử			
72	Nguyễn Thị Dung		04/8/1982	Giáo viên khoa Khoa học cơ bản	Giáo viên GDNN TH hạng III		Luật Kinh tế			
73	Phạm Thị Vinh		28/01/1985	Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị chuỗi cung ứng	Giảng viên GDNN LT hạng III		Quản trị DVDL&lữ hành -tiếng Anh			
74	Đặng Thị Anh		21/11/1985	Giáo viên khoa Kinh tế - Quản trị chuỗi cung ứng	Kế toán viên		Kế toán			
75	Nguyễn Thị Phương		02/8/1981	Giáo viên khoa Kinh tế - Quản trị chuỗi cung ứng	Cán sự		Luật kinh tế			
76	Nguyễn Tú Oanh		22/9/1984	Giáo viên khoa Kinh tế - Quản trị chuỗi cung ứng	Kế toán viên TC		Kế toán			
77	Trần Thị Thu Phương		02/03/1986	Giáo viên khoa Kinh tế - Quản trị chuỗi cung ứng	Kế toán viên		Kế toán			
78	Phạm Thị Mai		24/10/1983	NV P. Tổ chức hành chính	Cán sự		Quản trị kinh doanh			
79	Nguyễn Thị Thanh Minh		16/4/1982	NV P. Tổ chức hành chính	Cán sự		Kế toán			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ Chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
80	Nguyễn Thị Vân		19/01/1987	NV P. Tổ chức hành chính	Chuyên viên		Bảo hiểm			
81	Trần Thị Trinh		14/12/1985	NV P. Kế hoạch tài chính	Kế toán viên		Kế toán			
82	Mai Thị Thúy Nga		28/11/1987	NV P. Kế hoạch tài chính	Kế toán viên		Kế toán			
83	Lê Thị Thu Hà		08/02/1992	NV P. Kế hoạch tài chính	Kế toán viên		Kế toán			
84	Phạm Thị Thúy Hào		20/9/1988	NV P. Kế hoạch tài chính	Kế toán viên		Kế toán			
85	Trần Thị Thúy Nga		18/9/1992	NV P. Đào tạo	Chuyên viên		Quản trị nhân lực			
86	Phạm Thị Nam		13/11/1978	NV P. Đào tạo	Kỹ sư		Tiếng Anh sư phạm			
87	Nguyễn Hoàng Trung	24/10/1997		NV P. Đào tạo	Chuyên viên		Quản trị kinh doanh			
88	Lê Hồng Phong	21/7/1985		NV P. Quản trị thiết bị và đời sống	Chuyên viên		Quản trị nhân lực			
89	Đỗ Thị Phượng		11/6/1977	NV P. Quản lý chất lượng	Văn thư TC hạng IV		Sư phạm Ngữ văn			
90	Mã Trung Việt	04/5/1989		NV Ttâm Dịch vụ đào tạo và Hợp tác DN	Chuyên viên	Quản lý khoa học và công nghệ	Ngôn ngữ Nga			
91	Nguyễn Tùng Lâm	19/11/1990		TP. Kế hoạch tài chính	Kế toán viên CD		Kế toán			
92	Phạm Thị An		10/9/1975	GĐ Ttâm Dịch vụ đào tạo và Hợp tác DN	Chuyên viên	Quản trị kinh doanh	Kinh tế			

UBND TỈNH NINH BÌNH

HIỆN TRẠNG SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC PHÒNG, KHOA VÀ CÁC ĐƠN VỊ
THUỘC TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ DU LỊCH NINH BÌNH
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CĐ	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
1	Nguyễn Đức Lành	01/01/1983		Trưởng phòng TC - HC	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Động vật học	Cử nhân sinh học			
2	Nguyễn Hữu Nhâm	01/8/1981		Phó trưởng phòng TCHC	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Quản lý kinh tế	Cử nhân kinh tế			
3	Nguyễn Ngọc Chung	14/9/1982		Trưởng phòng Đào tạo	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ sư công nghệ chế tạo máy			
4	Nguyễn Thị Dung		09-09-80	Phó trưởng phòng Đào tạo	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Khoa học cây trồng	Kỹ sư nông nghiệp			
5	Nguyễn Văn Hùng	06/12/1984		Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Điện tử viễn thông			
6	Nguyễn Thị Thủy Liên		29/10/1977	Trưởng khoa Cơ bản	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Chính trị học	Đại học chính trị học			
7	Nguyễn Thị Mai Lan		20/4/1974	Phó trưởng khoa Cơ bản	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Quản lý giáo dục	Cử nhân ngoại ngữ			
8	Trần Thị Quyết		15/3/1980	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Lịch sử	Đại học giáo dục chính trị			
9	Hoàng Thị Như Quỳnh		15/9/1985	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Chính trị học	Đại học Sư phạm giáo dục công dân			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
10	Nguyễn Thị Vượng		15/1/1985	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Đại học sư phạm tin			
11	Nguyễn Thị Kim Định		22/12/1977	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Đại học ngoại ngữ			
12	Tổng Thị Lan Phương		27/4/1977	Trưởng khoa Kinh tế	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Kinh tế	Cử nhân kinh tế			
13	Phạm Thị Thanh Hoa		22/8/1984	P. Trưởng khoa Kinh tế	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Quản trị kinh doanh	Cử nhân kinh tế			
14	Đào Thị Thu Hà		3/8/1983	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Quản trị kinh doanh	Cử nhân kinh tế			
15	Nguyễn Thu Hiền		24/3/1980	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Cử nhân kinh tế			
16	Nguyễn Thị Thu Phương		01/6/1988	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Cử nhân kế toán			
17	Nguyễn Mai Oanh		30/01/1991	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Quản trị kinh doanh	Cử nhân kế toán			
18	Tô Hữu Đường	23/9/1978		Trưởng khoa Nông Lâm	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Chăn nuôi	Kỹ sư chăn nuôi thú y			
19	Trần Vũ Hương		01/5/1981	Phó trưởng khoa Nông lâm	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Thú y	Bác sĩ thú y; Cử nhân Luật			
20	Nguyễn Thị Mỹ Dung		9/1/1980	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Nông nghiệp	Bác sĩ thú y			
21	Vũ Thị Thoa		24/6/1978	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Khoa học cây trồng	Kỹ sư nông học			
22	Vũ Hương Giang		30/10/1974	Trưởng khoa CN-DL	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Quản lý giáo dục	Cử nhân ngoại ngữ			
23	Nguyễn Phương Nam	23/8/1976		Phó trưởng khoa CN-DL	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3	Quản lý giáo dục	Cử nhân Quản trị Du lịch và lữ hành; Cử nhân ngoại ngữ			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
24	Phạm Hồng Trung	06/10/1990		Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Cử nhân Việt Nam học			
25	Vũ Thị Oanh		11-11-84	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Kỹ sư công nghệ may và thời trang			
26	Đinh Thị Liên		03/6/1984	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Kỹ sư kỹ thuật cơ khí			
27	Vũ Quang Hợp	15/7/1989		Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Cử nhân văn hóa			
28	Vũ Thị Thanh Thơm		10/10/1986	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Cử nhân văn hoá			
29	Lê Thị Loan		10/6/1982	Giáo viên	Giáo viên GNNN lý thuyết hạng 3		Cử nhân quản lý xã hội			
30	Nguyễn Trung Hậu	03/12/1971			01.003		Cử nhân quản lý xã hội			
31	Tổng Thị Vân Giang		05/10/1990		01.003		Cử nhân quản trị nhân sự			
32	Lê Thị Kim Huệ		16/5/1988		06.031		Cử nhân kế toán			
33	Vũ Tuấn Anh	31/7/1973			06.031		Cử nhân kế toán			
34	Phạm Thanh Sơn	26/9/1987			01.003	Quản lý xây dựng	Cử nhân kế toán			
35	Phạm Thùy Dương		24/4/1996		01.003	Luật kinh tế	Cử nhân kế toán; Cử nhân luật kinh tế			
36	Phạm Mạnh Hà	05/1/1971		Lái xe						
37	Trần Thị Thủy		25/3/1983	Nhân viên						
38	Phạm Thị Dung		21/6/1983	Nhân viên						
39	Vũ Thị Lan		22/12/1976	Nhân viên						
40	Ngô Thị Thu Hoài		10/2/1990	Nhân viên						

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh, vị trí công tác	Tên ngạch	Trình độ chuyên môn				
		Nam	Nữ			Thạc sỹ	ĐH	CD	TC	Khác
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
41	Lê Thị Ngọc Anh		24/11/1993	Nhân viên						
42	Nguyễn Thị Hà		29/01/1989	Nhân viên						

KẾT QUẢ TUYỂN SINH 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ NAM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Cao đẳng	203	208	141	
1	Điện công nghiệp	65	40	42	
2	Điện dân dụng				
3	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi				
4	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện		10		
5	Quản lý khai thác công trình thủy lợi		15		
6	Hàn	27	12	21	
7	Cắt gọt kim loại	14	0	6	
8	Công nghệ ô tô	34	12	22	
9	Công nghệ thông tin	22	15	28	
10	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính		10		
11	Kế toán doanh nghiệp				
12	Kế toán	34	34	12	
13	Máy thời trang		20	5	
14	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí		25	5	
15	Sửa chữa thiết bị may	7	15		
III	Trung cấp	1.526	1.345	776	
1	Điện công nghiệp	194	235	242	
2	Điện dân dụng				

STT	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
3	Điện công nghiệp và dân dụng	163	90	40	
4	Điện tử công nghiệp	29	30	7	
5	Điện tử dân dụng				
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	58	45	28	
7	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi				
8	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	9	5		
9	Quản lý khai thác công trình thủy lợi		5		
10	Hàn	46	35	14	
11	Cắt gọt kim loại	35	30	12	
12	Công nghệ ô tô	213	150	104	
13	Công nghệ thông tin	136	70	43	
14	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính		25		
15	Kế toán doanh nghiệp	41	45	19	
16	Kế toán hành chính sự nghiệp				
17	May thời trang	216	150	66	
18	Kỹ thuật điêu khắc gỗ				
19	Đúc, dát đồng mỹ nghệ				
20	Báo chí				
21	Hướng dẫn du lịch				
22	Nghiep vụ lễ tân				
23	Nghiep vụ nhà hàng				
24	Quản trị khách sạn				
25	Nuôi trồng thủy sản				
26	Kỹ thuật chế biến món ăn	78	145	74	
27	Quản lý đất đai	12	8		

STT	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
28	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	21	20		
29	Chăn nuôi - Thú y	21	15	9	
30	Công nghệ sinh học				
31	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	95	90	33	
32	Sửa chữa thiết bị may	39	28	10	
33	Chăm sóc sắc đẹp	40	63	43	
34	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	80	61	32	
III	Sơ cấp, bồi dưỡng	980	750	250	
1	Dẫn chương trình (MC)				
2	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính				
3	Quay phim dựng phim				
4	Tin học Văn Phòng				
5	Cắt gọt kim loại				
6	Công nghệ ô tô				
7	Đúc kim loại				
8	Hàn	105		10	
9	Kỹ thuật Lò hơi				
10	Kỹ thuật máy nông nghiệp				
11	Sửa chữa hệ thống điện Ô tô				
12	Sửa chữa, lắp ráp xe máy				
13	Điện công nghiệp			20	
14	Điện dân dụng	210	105		
15	Điện tử công nghiệp				
16	Điện tử dân dụng				

STT	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
17	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh				
18	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	90	105	90	
19	Kỹ thuật Chế biến món ăn	175	175	40	
20	Nghiep vụ lễ tân				
21	Nghiep vụ nhà hàng				
22	May Công nghiệp	139	210		
23	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng				
24	Chăn nuôi lợn nái, lợn thịt				
25	Nuôi cá nước lợ				
26	Nuôi cá nước ngọt, ba ba, ếch				
27	Bảo vệ thực vật				
28	Thú y				
29	Trồng cây lương thực, thực phẩm				
30	Trồng hoa, cây cảnh				
31	Đan lát thủ công				
32	Kỹ thuật điêu khắc gỗ				
33	Mộc dân dụng	105			
34	Thêu ren				
35	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	140	120	90	
36	Chăm sóc sắc đẹp	16	35		
	Tổng cộng (I) + (II) + (III):	2.709	2.303	1.167	

UBND TỈNH NINH BÌNH

Biểu số 3B

**KẾT QUẢ TUYỂN SINH 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM**

*(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Trình độ cao đẳng	131	130	219	
1	Điện công nghiệp	94	103	118	
2	Công nghệ ô tô	37	27	42	
3	Kế toán doanh nghiệp			8	
4	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí			13	
5	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)		11	21	
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		4	17	
II	Trình độ trung cấp	745	848	617	
1	Điện công nghiệp	231	257	135	
2	Công nghệ ô tô	181	160	173	
3	Hàn	13			
4	Kế toán doanh nghiệp	34	79	57	
5	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23	38	29	
6	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	110	140	55	
7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	45	80	24	
8	Cơ điện tử	108	94	121	
9	Quản trị du lịch MICE			23	

III	Trình độ sơ cấp	623	739	555	
1	Lái xe ô tô hạng B, C	298	364	358	
2	Tiếng Nhật	325	375	194	
3	Hàn điện			3	
Tổng cộng (I) + (II) + (III):		1.499	1.717	1.391	

KẾT QUẢ TUYỂN SINH 03 NĂM GẦN NHẤT CỦA
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ DU LỊCH NINH BÌNH
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Trình độ trung cấp	249	350	80	
1	Kế toán doanh nghiệp	15	0	07	
2	Chăn nuôi - Thú y	26	18	12	
3	May thời trang	45	43	0	
4	Điện công nghiệp	79	87	31	
5	Hướng dẫn du lịch	32	105	0	
6	Vận hành máy nông nghiệp	52	31	0	
7	Kỹ thuật chế biến món ăn	0	66	30	
II	Trình độ sơ cấp	0	0	0	
TỔNG CỘNG (I) + (II):		249	350	80	

UBND TỈNH NINH BÌNH

Biểu số 3A.1

QUY MÔ ĐÀO TẠO 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ NAM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Quy mô đào tạo			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Trình độ cao đẳng	586	653	622	
1	Kế toán	104	116	79	
2	Kế toán doanh nghiệp				
3	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	18	22	22	
4	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính		10	10	
5	Công nghệ thông tin (UD phần mềm)	58	58	67	
6	Xây dựng và hoàn thiện Công trình thủy lợi	17	3	3	
7	Công nghệ ô tô	91	87	75	
8	Cắt gọt kim loại	53	38	44	
9	Hàn	64	66	61	
10	Sửa chữa thiết bị may	7	22	22	
11	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí		25	28	
12	Điện dân dụng				
13	Điện Công nghiệp	136	147	157	
14	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	16	17	17	
15	May thời trang	22	42	37	
II	Trình độ trung cấp	4.127	4.327	3.723	
1	Kế toán doanh nghiệp	111	112	96	
2	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	1	10	5	

STT	Ngành, nghề đào tạo	Quy mô đào tạo			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
3	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính		55	25	
4	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	373	343	251	
5	Xây dựng và hoàn thiện Công trình thủy lợi				
6	Công nghệ ô tô	595	544	449	
7	Cắt gọt kim loại	79	90	63	
8	Hàn	64	90	94	
9	Sửa chữa thiết bị may	39	67	77	
10	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	80	141	172	
11	Điện dân dụng				
12	Điện Công nghiệp	714	702	708	
13	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	9	14	5	
14	May thời trang	744	719	589	
15	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4			
16	Đúc, dát đồng mỹ nghệ				
17	Báo chí				
18	Kế toán hành chính sự nghiệp				
19	Công nghệ sinh học				
20	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	177	134	74	
21	Điện công nghiệp và dân dụng	505	425	265	
22	Điện tử dân dụng				
23	Điện tử Công nghiệp	58	88	75	
24	Công nghệ KTCB và bảo quản nông sản	241	273	251	
25	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	59	78	53	
26	Chăn nuôi - Thú y	43	49	40	
27	Nuôi trồng thủy sản				

STT	Ngành, nghề đào tạo	Quy mô đào tạo			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
28	Hướng dẫn du lịch				
29	Quản trị khách sạn				
30	Nghiep vụ lễ tân				
31	Nghiep vụ nhà hàng				
32	Kỹ thuật chế biến món ăn	174	267	269	
33	Quản lý đất đai	17	23	16	
34	Chăm sóc sắc đẹp	40	103	146	
III	Trình độ sơ cấp	980	750	250	
1	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	140	120	90	
2	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính				
3	Công nghệ ô tô				
4	Cắt gọt kim loại				
5	Hàn	105		10	
6	Sửa chữa thiết bị may				
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí				
8	Điện dân dụng	210	105	-	
9	Điện công nghiệp		-	20	
10	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	90	105	90	
11	Kỹ thuật điêu khắc gỗ				
12	Điện tử dân dụng				
13	Điện tử công nghiệp				
14	Nghiep vụ lễ tân				
15	Nghiep vụ nhà hàng				
16	Kỹ thuật chế biến món ăn	175	175	40	
17	Chăm sóc sắc đẹp	16	35		

STT	Ngành, nghề đào tạo	Quy mô đào tạo			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
18	Tin học văn phòng				
19	Sửa chữa hệ thống điện Ô tô				
20	Sửa chữa, lắp ráp xe máy				
21	Quay phim dựng phim				
22	Dẫn chương trình				
23	May công nghiệp	139	210		
24	Kỹ thuật máy nông nghiệp				
25	Nuôi cá nước ngọt, ba ba, ếch				
26	Nuôi cá nước lợ				
27	Chăn nuôi lợn nái, lợn thịt				
28	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng				
29	Thú y				
30	Trồng hoa, cây cảnh				
31	Bảo vệ thực vật				
32	Trồng cây lương thực, thực phẩm				
33	Đan lát thủ công				
34	Mộc dân dụng	105			
35	Thêu ren				
36	Đúc kim loại				
Tổng cộng (I) + (II) + (III):		5.693	5.730	4.595	

**QUY MÔ ĐÀO TẠO 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM**
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Quy mô đào tạo			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Trình độ cao đẳng	313	384	422	
1	Điện công nghiệp	214	272	259	
2	Công nghệ ô tô	99	97	88	
3	Hàn				
4	KT lắp ráp & sửa chữa máy tính				
5	Kế toán doanh nghiệp			8	
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí			13	
7	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)			33	
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			21	
9	Cơ điện tử				
10	Quản trị du lịch MICE				
11	Hàn điện				
12	Lái xe ô tô hạng B, C				
13	Tiếng Nhật			259	
II	Trình độ trung cấp	1.884	2.087	2.226	
1	Điện công nghiệp	646	642	601	
2	Công nghệ ô tô	493	507	514	
3	Hàn	25	10	12	
4	KT lắp ráp & sửa chữa máy tính	67		34	

5	Kế toán doanh nghiệp	120	109	167	
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	120	141	88	
7	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	214	316	297	
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	91	158	147	
9	Cơ điện tử			343	
10	Quản trị du lịch MICE			23	
11	Hàn điện				
12	Lái xe ô tô hạng B, C				
13	Tiếng Nhật			601	
III	Trình độ sơ cấp	623	739	435	
1	Lái xe ô tô hạng B, C	298	364	238	
2	Tiếng Nhật	325	375	194	
3	Hàn điện			3	
Tổng cộng (I) + (II) + (III):		2.820	3.210	3.037	

UBND TỈNH NINH BÌNH*Biểu số 3C.1*

**QUY MÔ ĐÀO TẠO 03 NĂM GẦN NHẤT CỦA
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ DU LỊCH NINH BÌNH**
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Quy mô đào tạo			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Trình độ trung cấp	460	571	379	
1	Kế toán doanh nghiệp	27	16	7	
2	Chăn nuôi - Thú y	56	32	12	
3	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	0	0	0	
4	May thời trang	66	87	41	
5	Điện công nghiệp	161	160	106	
6	Hướng dẫn du lịch	83	132	97	
7	Vận hành máy nông nghiệp	67	78	26	
8	Kỹ thuật chế biến món ăn	0	66	90	
II	Trình độ sơ cấp				
Tổng cộng (I) + (II):		460	571	379	

UBND TỈNH NINH BÌNH*Biểu số 4A***NGÀNH, NGHỀ, SỐ LƯỢNG HỌC SINH, SINH VIÊN ĐANG ĐÀO TẠO
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ NAM ĐỊNH***(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

TT	Ngành, nghề đào tạo	Tổng số	CD	TC	SC	Dưới 3 tháng	Ghi chú
1	Kế toán	79	79				
2	Kế toán doanh nghiệp	96		96			
3	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	117	22	5	90		
4	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	35	10	25			
5	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	318	67	251			
6	Xây dựng và hoàn thiện Công trình thủy lợi	3	3				
7	Công nghệ ô tô	524	75	449			
8	Cắt gọt kim loại	107	44	63			
9	Hàn	165	61	94	10		
10	Sửa chữa thiết bị may	99	22	77			
11	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	200	28	172			
12	Điện dân dụng	-					
13	Điện Công nghiệp	885	157	708	20		
14	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	112	17	5	90		
15	May thời trang	626	37	589			
16	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	-					
17	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	-					
18	Bảo chí	-					
19	Kế toán hành chính sự nghiệp	-					

TT	Ngành, nghề đào tạo	Tổng số	CD	TC	SC	Dưới 3 tháng	Ghi chú
20	Công nghệ sinh học	-					
21	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	74		74			
22	Điện công nghiệp và dân dụng	265		265			
23	Điện tử dân dụng	-					
24	Điện tử Công nghiệp	75		75			
25	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	251		251			
26	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	53		53			
27	Chăn nuôi - Thú y	40		40			
28	Nuôi trồng thủy sản	-					
29	Hướng dẫn du lịch	-					
30	Quản trị khách sạn	-					
31	Nghiệp vụ lễ tân	-					
32	Nghiệp vụ nhà hàng	-					
33	Kỹ thuật chế biến món ăn	309		269	40		
34	Quản lý đất đai	16		16			
35	Chăm sóc sắc đẹp	146		146			
36	Tin học văn phòng	-					
37	Sửa chữa hệ thống điện Ô tô	-					
38	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	-					
39	Quay phim dựng phim	-					
40	Dẫn chương trình	-					
41	May công nghiệp	-					
42	Kỹ thuật máy nông nghiệp	-					
43	Nuôi cá nước ngọt, ba ba, ếch	-					
44	Nuôi cá nước lợ	-					

TT	Ngành, nghề đào tạo	Tổng số	CD	TC	SC	Dưới 3 tháng	Ghi chú
45	Chăn nuôi lợn nái, lợn thịt	-					
46	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng	-					
47	Thú y	-					
48	Trồng hoa, cây cảnh	-					
49	Bảo vệ thực vật	-					
50	Trồng cây lương thực, thực phẩm	-					
51	Đan lát thủ công	-					
52	Mộc dân dụng	-					
53	Thêu ren	-					
54	Đúc kim loại	-					
	Tổng cộng:	4.595	622	3.723	250	-	-

UBND TỈNH NINH BÌNH*Biểu số 4B***NGÀNH, NGHỀ, SỐ LƯỢNG HỌC SINH, SINH VIÊN ĐANG ĐÀO TẠO
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM***(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

TT	Ngành, nghề đào tạo	Tổng số	CD	TC	SC	Ghi chú
1	Điện công nghiệp	860	259	601		
2	Công nghệ ô tô	602	88	514		
3	Hàn			12		
4	KT lắp ráp & sửa chữa máy tính			34		
5	Kế toán doanh nghiệp	175	8	167		
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	101	13	88		
7	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	330	33	297		
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	168	21	147		
9	Cơ điện tử	343		343		
10	Quản trị du lịch MICE	23		23		
11	Hàn điện	3			3	
12	Lái xe ô tô hạng B, C	380			380	
13	Tiếng Nhật	325			325	
	Tổng cộng	3.356	422	2.226	708	-

UBND TỈNH NINH BÌNH

Biểu số 4C

NGÀNH, NGHỀ, SỐ LƯỢNG HỌC SINH, SINH VIÊN ĐANG ĐÀO TẠO CỦA
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ DU LỊCH NINH BÌNH
(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Ngành, nghề đào tạo	Ngành, nghề, số lượng HSSV đang đào tạo				
		Tổng số	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên và dưới 3 tháng
I	Khóa học 2024 - 2026	299	0	299	0	0
1	Hướng dẫn du lịch	97	0	97	0	0
2	May thời trang	41	0	41	0	0
3	Điện công nghiệp	75	0	75	0	0
4	Vận hành máy nông nghiệp	26	0	26	0	0
5	Kỹ thuật chế biến món ăn	60	0	60	0	0
II	Khóa học 2025 - 2027	80	0	80	0	0
1	Điện công nghiệp	31	0	31	0	0
2	Kỹ thuật chế biến món ăn	30	0	30	0	0
3	Kế toán doanh nghiệp	07	0	07	0	0
4	Chăn nuôi - Thú y	12	0	12	0	0
Tổng cộng:		379	0	379	0	0

UBND TỈNH NINH BÌNH

Biểu số 5

**DỰ KIẾN CƠ CẤU PHÂN BỐ BIÊN CHẾ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH NINH BÌNH**

(sau sáp nhập)

*(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Phòng chức năng	Tổng	Cấp trưởng	Cấp phó	Cán bộ
I	Nhân sự tại các phòng chức năng	107	8	16	83
1	Phòng Tổ chức cán bộ	11	01	02	08
2	Phòng Hành chính tổng hợp	10	01	02	07
3	Phòng Đào tạo	21	01	02	18
4	Phòng Kế hoạch - Tài chính	12	01	02	09
5	Phòng Quản trị thiết bị, cơ sở vật chất	12	01	02	09
6	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	21	01	02	18
7	Phòng Quản lý chất lượng	10	01	02	07
8	Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	10	01	02	07
II	Nhân sự tại các khoa chuyên môn	227	09	18	200
1	Khoa Công nghệ ô tô	22	01	02	19
2	Khoa Công nghệ cơ khí	26	01	02	23
3	Khoa Điện - Điện tử	53	01	02	50
4	Khoa Công nghệ thông tin	19	01	02	16
5	Khoa Công nghệ may và thời trang	18	01	02	15
6	Khoa Quản trị khách sạn, nhà hàng	20	01	02	17
7	Khoa Nông nghiệp - Thủy lợi	20	01	02	17
8	Khoa Kinh tế - Quản lý chuỗi cung ứng	20	01	02	17
9	Khoa Khoa học cơ bản	29	01	02	26

III	Nhân sự tại các đơn vị trực thuộc	37	03	06	28
1	Trung tâm tuyển sinh và giải quyết việc làm	15	01	02	12
2	Trung tâm đánh giá kỹ năng và thực nghiệm sản xuất	12	01	02	9
3	Trung tâm đào tạo lái xe	10	01	02	7
	Tổng cộng:	371	20	40	311

UBND TỈNH NINH BÌNH

Biểu số 06

**DỰ KIẾN QUY MÔ TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH NINH BÌNH**

(sau sáp nhập)

*(Ban hành kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Ngành, nghề và trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến quy mô đào tạo/năm					Ghi chú
			2026	2027	2028	2029	2030	
I	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG		1.000	1.000	1.500	1.650	1.650	
1	Logistics	3 năm	30	30	60	90	90	
2	Kế toán	3 năm	90	90	90	90	90	
3	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	3 năm	25	25	25	25	25	
4	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	3 năm	35	35	35	35	35	
5	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	3 năm	70	70	90	90	90	
6	Quản trị mạng máy tính	3 năm	25	25	60	60	60	
7	Xây dựng và hoàn thiện Công trình thủy lợi	3 năm	35	35	35	35	35	
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3 năm	25	25	60	60	60	
9	Công nghệ ô tô	3 năm	120	120	120	120	120	
10	Cắt gọt kim loại	3 năm	35	35	70	90	90	
11	Hàn	3 năm	90	90	150	170	170	
12	Sửa chữa thiết bị may	3 năm	35	35	70	70	70	
13	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	3 năm	90	90	120	150	150	
14	Điện dân dụng	3 năm	25	25	25	25	25	
15	Điện Công nghiệp	3 năm	125	125	210	240	240	

STT	Ngành, nghề và trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến quy mô đào tạo/năm					Ghi chú
			2026	2027	2028	2029	2030	
16	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	3 năm	25	25	25	25	25	
17	Cơ điện nông thôn	3 năm	25	25	25	25	25	
18	Cơ điện tử	3 năm	25	25	70	70	70	
19	Máy thời trang	3 năm	35	35	90	90	90	
20	Quản trị du lịch MICE	3 năm	35	35	70	90	90	
II	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP		2.580	2.580	2.860	2.890	2.950	
1	Logistics	2 năm	30	30	60	90	90	
2	Kế toán doanh nghiệp	2 năm	120	120	120	120	120	
3	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	2 năm	20	20	20	20	20	
4	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	2 năm	60	60	60	60	60	
5	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	2 năm	60	60	60	60	60	
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2 năm	35	35	35	35	35	
7	Công nghệ ô tô	2 năm	280	280	280	280	280	
8	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	2 năm	35	35	35	35	35	
9	Vận hành máy nông nghiệp	2 năm	35	35	35	35	35	
10	Cắt gọt kim loại	2 năm	60	60	120	120	150	
11	Hàn	2 năm	120	120	150	150	180	
12	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	2 năm	70	70	120	120	120	
13	Điện công nghiệp và dân dụng	2 năm	35	35	35	35	35	
14	Điện dân dụng	2 năm	35	35	35	35	35	
15	Điện Công nghiệp	2 năm	600	600	600	600	600	
16	Cơ điện tử	2 năm	35	35	35	35	35	
17	Máy thời trang	2 năm	300	300	300	300	300	

STT	Ngành, nghề và trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến quy mô đào tạo/năm					Ghi chú
			2026	2027	2028	2029	2030	
18	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	2 năm	35	35	35	35	35	
19	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	2 năm	35	35	35	35	35	
20	Chăn nuôi - Thú y	2 năm	35	35	35	35	35	
21	Nuôi trồng thủy sản	2 năm	35	35	35	35	35	
22	Hướng dẫn du lịch	2 năm	70	70	90	90	90	
23	Quản trị du lịch MICE	2 năm	35	35	35	35	35	
24	Quản trị khách sạn	2 năm	30	30	30	30	30	
25	Nghiep vụ lễ tân	2 năm	35	35	35	35	35	
26	Nghiep vụ nhà hàng	2 năm	30	30	30	30	30	
27	Kỹ thuật chế biến món ăn	2 năm	180	180	210	210	210	
28	Quản lý đất đai	2 năm	35	35	35	35	35	
29	Sửa chữa thiết bị may	2 năm	35	35	35	35	35	
30	Chăm sóc sắc đẹp	2 năm	60	60	120	120	120	
III	TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP		3.160	3.610	4.110	4.110	4.110	
1	Lái xe ô tô hạng B, C	Theo quy định	550	1,000	1,500	1,500	1,500	
2	Máy công nghiệp	3-6 tháng	240	240	240	240	240	
3	Điện dân dụng	3-6 tháng	170	170	170	170	170	
4	Tin học văn phòng	3-6 tháng	60	60	60	60	60	
5	Chăm sóc sắc đẹp	3-6 tháng	150	150	150	150	150	
6	Điện Công nghiệp	3-6 tháng	60	60	60	60	60	
7	Hàn	3-6 tháng	105	105	105	105	105	
8	Chăn nuôi lợn nái, lợn thịt	3-6 tháng	105	105	105	105	105	
9	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng	3-6 tháng	105	105	105	105	105	
10	Đan lát thủ công	3-6 tháng	105	105	105	105	105	

STT	Ngành, nghề và trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến quy mô đào tạo/năm					Ghi chú
			2026	2027	2028	2029	2030	
11	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3-6 tháng	105	105	105	105	105	
12	Cắt gọt kim loại	3-6 tháng	70	70	70	70	70	
13	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
14	Điện tử dân dụng	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
15	Thêu ren	3-6 tháng	105	105	105	105	105	
16	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
17	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	3-6 tháng	70	70	70	70	70	
18	Sửa chữa thiết bị may	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
19	Nghiep vụ lễ tân	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
20	Thú y	3-6 tháng	70	70	70	70	70	
21	Trồng hoa, cây cảnh	3-6 tháng	70	70	70	70	70	
22	Bảo vệ thực vật	3-6 tháng	70	70	70	70	70	
23	Trồng cây lương thực, thực phẩm	3-6 tháng	70	70	70	70	70	
24	Mộc dân dụng	3-6 tháng	70	70	70	70	70	
25	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
26	Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
27	May thời trang	3-6 tháng	60	60	60	60	60	
28	Sửa chữa điện & điện lạnh ô tô	3-6 tháng	60	60	60	60	60	
29	Cơ điện nông thôn	3-6 tháng	50	50	50	50	50	
30	Dịch vụ nhà hàng khách sạn	3-6 tháng	50	50	50	50	50	
31	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
32	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	3-6 tháng	35	35	35	35	35	

STT	Ngành, nghề và trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến quy mô đào tạo/năm					Ghi chú
			2026	2027	2028	2029	2030	
33	Điện tử Công nghiệp	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
34	Nghiep vụ nhà hàng	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
35	Kỹ thuật chế biến món ăn	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
36	Sửa chữa hệ thống điện Ô tô	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
37	Kỹ thuật máy nông nghiệp	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
38	Nuôi cá nước ngọt, ba ba, ếch	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
39	Đúc kim loại	3-6 tháng	35	35	35	35	35	
40	Nuôi cá nước lợ	3-6 tháng	30	30	30	30	30	
IV	DẠY NGHỀ THƯỜNG XUYỀN		2.090	3.840	5.840	5.840	6.840	
1	Lái xe máy, mô tô hạng A1	Dưới 3 tháng	1.250	3.000	5.000	5.000	6.000	
2	Tiếng Nhật	Dưới 3 tháng	300	300	300	300	300	
3	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	Dưới 3 tháng	140	140	140	140	140	
4	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Dưới 3 tháng	70	70	70	70	70	
5	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	Dưới 3 tháng	70	70	70	70	70	
6	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Dưới 3 tháng	70	70	70	70	70	
7	Đan lát thủ công	Dưới 3 tháng	70	70	70	70	70	
8	Trồng rau an toàn	Dưới 3 tháng	50	50	50	50	50	
9	Nuôi thỏ	Dưới 3 tháng	35	35	35	35	35	
10	Vận hành máy gặt đập liên hợp	Dưới 3 tháng	35	35	35	35	35	
	Tổng cộng:		8.830	11.030	14.310	14.490	15.550	

